

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024  
(đã được kiểm toán)

00-  
CỔ  
CỔ  
T.NH  
ỢP TÁ  
GIAO  
VÀ  
SINH -

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 28
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải được chuyển thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Quyết định số 1569/QĐ-BGTVT ngày 06/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Ngày 03/02/2015, Công ty cổ phần hóa và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300450289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/02/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 21 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: 36 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quý Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên
Ông Vũ Văn Hùng	Thành viên
Ông Tống Văn Toàn	Thành viên
Ông Lê Quốc Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Trợ lý Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thanh Thủy	Trưởng ban
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoa	Thành viên

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Lê Quốc Tuấn - Tổng Giám đốc.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải**  
36 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Lê Quốc Tuấn**

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2025

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải được lập ngày 10 tháng 03 năm 2025, từ trang 6 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán theo quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam nhưng chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra ý kiến về các chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền tại ngày 01/01/2024 và ngày 31/12/2024 lần lượt là 28.164.387.630 VND và 28.409.626.528 VND (Thuyết minh 10) và khoản phải trả ứng trước của Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO) liên quan đến Dự án Khu dân cư thương mại phường An Thới, Cần Thơ với số tiền là 30.040.240.000 VND (Thuyết minh 16); và

Chi phí lãi vay và lãi chậm trả phát sinh từ khoản vay ODA của Chính phủ Thái Lan (Thuyết minh 13 - Phụ lục 03 và Thuyết minh 16) để thực hiện Dự án dây chuyền máy nghiền sàng đá tại mỏ đá Cam Tân, Nha Trang chưa được Công ty phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh các năm (do Công ty đang đệ trình phương án xử lý nợ với Bộ Tài chính tại ngày lập Báo cáo tài chính). Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán theo quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam, tuy nhiên chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này tới các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính kèm theo.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

**Hoàng Đức Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 4876-2024-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

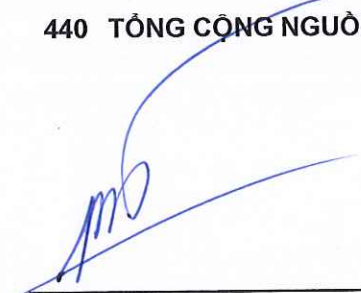
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>214.827.871.770</b>	<b>231.732.457.872</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>9.264.440.529</b>	<b>7.162.539.746</b>
111	1. Tiền	3	9.264.440.529	7.162.539.746
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>153.500.000.000</b>	<b>163.500.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		153.500.000.000	163.500.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>28.588.420.614</b>	<b>40.819.851.025</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	67.634.511.454	67.769.465.949
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	767.786.225	768.758.225
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	21.145.170.196	22.525.196.581
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(60.959.047.261)	(50.243.569.730)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>21.660.974.547</b>	<b>19.251.372.136</b>
141	1. Hàng tồn kho	9	21.660.974.547	19.251.372.136
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.814.036.080</b>	<b>998.694.965</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		1.399.829.651	584.488.536
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	414.206.429	414.206.429
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>161.590.279.376</b>	<b>157.777.192.776</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.329.945.200</b>	<b>1.455.415.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.329.945.200	1.455.415.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>39.971.912.475</b>	<b>35.176.633.550</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	25.294.678.475	20.499.399.550
222	- Nguyên giá		66.716.474.419	59.149.519.874
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.421.795.944)	(38.650.120.324)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	14.677.234.000	14.677.234.000
228	- Nguyên giá		14.712.434.000	14.712.434.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.200.000)	(35.200.000)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>28.409.626.528</b>	<b>28.164.387.630</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	28.409.626.528	28.164.387.630
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>90.915.382.833</b>	<b>92.327.104.299</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.164.618.173	12.164.618.173
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		90.915.382.833	90.915.382.833
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(12.164.618.173)	(10.752.896.707)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>963.412.340</b>	<b>653.652.297</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		963.412.340	653.652.297
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>376.418.151.146</b>	<b>389.509.650.648</b>

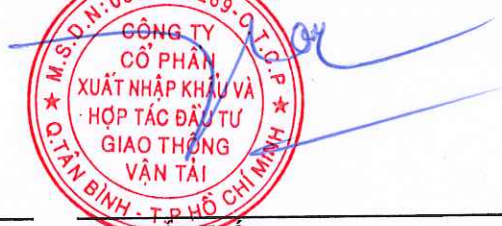
## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>84.185.682.864</b>	<b>84.666.940.277</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>38.919.709.049</b>	<b>40.698.031.613</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.993.524.530	3.899.624.830
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		600.963.592	648.813.522
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	401.488.402	349.392.781
314	4. Phải trả người lao động		2.089.430.409	2.752.685.828
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		70.000.000	70.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	30.694.687.919	30.696.045.025
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	2.260.708.216	2.260.708.216
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		808.905.981	20.761.411
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>45.265.973.815</b>	<b>43.968.908.664</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	20.420.856.873	20.226.206.873
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	24.845.116.942	23.742.701.791
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>292.232.468.282</b>	<b>304.842.710.371</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>292.232.468.282</b>	<b>304.842.710.371</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		237.350.000.000	237.350.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		237.350.000.000	237.350.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.206.406.025	1.206.406.025
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		53.676.062.257	66.286.304.346
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		954.050.016	11.510.432.694
421b	LNST chưa phân phối năm nay		52.722.012.241	54.775.871.652
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>376.418.151.146</b>	<b>389.509.650.648</b>

  
Phan Tiên Dũng  
Người lập biểu

  
Vũ Hoàng Tùng  
Kế toán trưởng

  
Lê Quốc Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2025

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	105.933.975.425	97.244.450.800
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		105.933.975.425	97.244.450.800
11	4. Giá vốn hàng bán	20	103.354.018.166	96.582.607.803
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.579.957.259	661.842.997
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	83.106.255.366	97.733.381.750
22	7. Chi phí tài chính	22	2.595.008.414	1.522.545.890
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	11.990.175
25	8. Chi phí bán hàng	23	1.243.325.722	1.840.388.444
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	29.041.249.668	41.460.109.880
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		52.806.628.821	53.572.180.533
31	11. Thu nhập khác	25	306.363.636	2.560.535.475
32	12. Chi phí khác	26	390.980.216	1.356.844.356
40	13. Lợi nhuận khác		(84.616.580)	1.203.691.119
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		52.722.012.241	54.775.871.652
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		52.722.012.241	54.775.871.652
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	2.119	2.231

Phan Tiên Dũng  
Người lập biểu

Vũ Hoàng Tùng  
Kế toán trưởng

Le Quốc Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2025



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>52.722.012.241</b>	<b>54.775.871.652</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.938.993.802	3.374.438.963
03	- Các khoản dự phòng		12.127.198.997	22.539.570.741
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.156.162.948	667.461.030
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(83.412.619.002)	(99.156.132.828)
06	- Chi phí lãi vay		-	11.990.175
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(13.468.251.014)</b>	<b>(17.786.800.267)</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		826.081.565	4.676.974.780
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(4.909.602.411)	6.660.628.674
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(2.422.712.134)	822.071.435
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(309.760.043)	(628.435.133)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(11.990.175)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.646.359.760)	(2.250.880.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(21.930.603.797)</b>	<b>(8.518.430.686)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(6.479.511.625)	(1.822.469.990)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		306.363.636	2.324.545.456
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(173.000.000.000)	(175.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		183.000.000.000	110.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		83.106.255.366	123.061.717.710
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>86.933.107.377</b>	<b>58.563.793.176</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		-	(6.036.030.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(62.897.750.000)	(47.470.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(62.897.750.000)</b>	<b>(53.506.030.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>2.104.753.580</b>	<b>(3.460.667.510)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>7.162.539.746</b>	<b>10.625.071.634</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.852.797)	(1.864.378)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>		<b>9.264.440.529</b>	<b>7.162.539.746</b>

Phan Tiến Dũng  
 Người lập biểu

Vũ Hoàng Tùng  
 Kế toán trưởng

Lê Quốc Tuấn  
 Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2025

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2024*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải được chuyển thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Quyết định số 1569/QĐ-BGTVT ngày 06/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Ngày 03/02/2015, Công ty cổ phần hóa và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300450289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/02/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 21 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: 36 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 237.350.000.000 VND, tương đương 23.735.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 40 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 44 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Đầu tư, thương mại, dịch vụ.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất xe có động cơ;
- Mua bán, bảo dưỡng xe có động cơ và mô tô, xe máy, phụ tùng cho xe có động cơ;
- Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng thay thế, lương thực, thực phẩm;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Vận tải hành khách, xe buýt, xe taxi. Vận tải hàng hóa đường bộ, vận tải biển đường;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển, đại lý vận tải và giao nhận hàng hóa;
- Đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dạy nghề ngắn hạn, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;...

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần XNK và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải tại Hà Nội	42F Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhàn, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Cung ứng và quản lý nguồn lao động
Chi nhánh Công ty Cổ phần XNK và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải tại Cần Thơ	444/39, Cách Mạng Tháng Tám, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, Cần Thơ	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Chi nhánh Công ty Cổ phần XNK và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải tại Nha Trang	69 - Đường 23/10, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

## **2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.6 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào đơn vị khác: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào vào Báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Hàng tồn kho là hàng hóa tính giá theo phương pháp thực tế đích danh, hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 04	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích	khấu hao
- Phần mềm quản lý	05	năm

## **2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.12 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, kế toán tiếp tục thực hiện đối với hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế:

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC.

Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

#### **2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 tháng đến 12 tháng.

#### **2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.16 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### **2.19 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.20 . Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.23 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.24 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.25 . Thông tin bộ phận**

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực đầu tư và thương mại, đồng thời toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	231.668.853	448.030.590
Tiền gửi ngân hàng	9.032.771.676	6.714.509.156
	<b><u>9.264.440.529</u></b>	<b><u>7.162.539.746</u></b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 01.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>				
- Công ty CP Nhà máy nhôm Việt Pháp	19.606.663.369	-	19.402.219.604	-
- Công ty TNHH Thương mại sông Mê Kông	12.238.000.000	(9.865.875.000)	12.238.000.000	(7.928.450.000)
- Công ty TNHH Quốc tế Minh Anh	15.330.448.104	(15.330.448.104)	15.330.448.104	(11.249.587.967)
- Các đối tượng khác	20.459.399.981	(15.654.398.516)	20.798.798.241	(15.279.546.441)
	<b><u>67.634.511.454</u></b>	<b><u>(40.850.721.620)</u></b>	<b><u>67.769.465.949</u></b>	<b><u>(34.457.584.408)</u></b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>				
- Công ty CP Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư Giao thông vận tải Hà Nội	127.385.225	(127.385.225)	127.385.225	(127.385.225)
<b>Bên khác</b>	640.401.000	(447.940.000)	641.373.000	(320.450.000)
- Văn phòng Tư vấn & Chuyển giao công nghệ - Đại học Kiến Trúc	250.000.000	(250.000.000)	250.000.000	(250.000.000)
- Các đối tượng khác	390.401.000	(197.940.000)	391.373.000	(70.450.000)
	<b><u>767.786.225</u></b>	<b><u>(575.325.225)</u></b>	<b><u>768.758.225</u></b>	<b><u>(447.835.225)</u></b>

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải**

36 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	1.028.384.698	-	1.151.769.397	-
- Phải thu tiền chi hộ	201.509.433	-	1.318.923.736	-
+ Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	201.509.433	-	1.318.923.736	-
- Phải thu về gốc và lãi tiền cho vay của + Công ty CP Sản xuất và Chế tạo Ô tô Tracimexco Bắc Kạn	16.082.558.290	(16.082.558.290)	16.082.558.290	(13.027.482.346)
	16.082.558.290	(16.082.558.290)	16.082.558.290	(13.027.482.346)
- Các khoản phải thu các đối tượng khác	3.832.717.775	(3.450.442.126)	3.971.945.158	(2.310.667.751)
	<b>21.145.170.196</b>	<b>(19.533.000.416)</b>	<b>22.525.196.581</b>	<b>(15.338.150.097)</b>
<b>Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.329.945.200	-	1.455.415.000	-
	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	329.945.200	-	455.415.000	-
	<b>1.329.945.200</b>	<b>-</b>	<b>1.455.415.000</b>	<b>-</b>

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>44.208.187.780</b>	<b>3.357.466.160</b>	<b>44.738.999.383</b>	<b>10.281.414.975</b>
- Công ty TNHH Thương mại sông Mê Kông	12.238.000.000	2.372.125.000	10.101.950.000	2.173.500.000
- Công ty TNHH Quốc tế Minh Anh	15.330.448.104	-	15.330.448.104	4.080.860.137
- Công ty TNHH Động cơ sông Mê Kông	3.533.000.000	-	3.533.000.000	-
- Các đối tượng khác	13.106.739.676	985.341.160	15.773.601.279	4.027.054.838
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>575.325.225</b>	<b>-</b>	<b>447.835.225</b>	<b>-</b>
- Các đối tượng khác	575.325.225	-	447.835.225	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>19.533.000.416</b>	<b>-</b>	<b>18.393.226.041</b>	<b>3.055.075.944</b>
- Công ty CP Sản xuất và Chế tạo Ô tô Tracimexco Bắc Kạn	16.082.558.290	-	16.082.558.290	3.055.075.944
- Các đối tượng khác	3.450.442.126	-	2.310.667.751	-
	<b>64.316.513.421</b>	<b>3.357.466.160</b>	<b>63.580.060.649</b>	<b>13.336.490.919</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	4.050.000	-
- Hàng hóa (Phương tiện, máy móc xây dựng)	21.587.115.013	19.181.562.602
- Hàng gửi đi bán	69.809.534	69.809.534
	<b><u>21.660.974.547</u></b>	<b><u>19.251.372.136</u></b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án Khu dân cư Thương mại phường An Thới (*)		
- Chi phí thuê chuyên gia	69.000.000	69.000.000
- Chi đền bù giải phóng mặt bằng	21.872.454.808	21.872.454.808
- Chi cho các hợp đồng dịch vụ	2.781.364.541	2.781.364.541
- Chi phí quản lý dự án	1.980.428.195	1.980.428.195
- Chi phí khác	1.706.378.984	1.461.140.086
	<b><u>28.409.626.528</u></b>	<b><u>28.164.387.630</u></b>

(\*) Chi phí để thực hiện Dự án Khu dân cư Thương mại phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ theo Biên bản thỏa thuận giữa Công ty và Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO) (Thuyết minh 16), theo đó: SASCO đã ứng tiền để Công ty là Chủ đầu tư thực hiện Dự án. Tuy nhiên theo Quyết định ngày 21/08/2007 của UBND TP. Cần Thơ về việc thu hồi chủ trương đầu tư xây dựng và hủy các văn bản có liên quan tới Dự án trên do Công ty chậm triển khai thực hiện dự án theo quy định. Tại thời điểm bị thu hồi, Công ty đã hoàn thành thủ tục giải tỏa đền bù với gần 20.000m<sup>2</sup> đất của Dự án.

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 02.

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm	14.677.234.000	35.200.000	14.712.434.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>14.677.234.000</u></b>	<b><u>35.200.000</u></b>	<b><u>14.712.434.000</u></b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	35.200.000	35.200.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>35.200.000</u></b>	<b><u>35.200.000</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	14.677.234.000	-	14.677.234.000
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b><u>14.677.234.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>14.677.234.000</u></b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.200.000 VND.

(\*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 36 Bạch Đằng, phường 2, quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh được sử dụng để đặt trụ sở Công ty.

**13 . VAY**

Xem chi tiết Phụ lục 03.

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải**36 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Bên khác</b>		
- Crane Korea	1.149.795.000	1.098.900.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ vận tải Vũ Hưng Phát	200.340.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Giao nhận	-	853.718.400
- Công ty TNHH Dịch vụ Quảng cáo Phan Kim	-	645.003.000
- Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Lưu Trọng Kha	-	580.000.000
- Các đối tượng khác	643.389.530	722.003.430
	<b>1.993.524.530</b>	<b>3.899.624.830</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 04.

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	14.118.980	14.118.980
- Phải trả khoản ứng trước của Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO) liên quan đến Dự án khu dân cư An Thới, thành phố Cần Thơ (Thuyết minh 10)	30.040.240.000	30.040.240.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	640.328.939	641.686.045
	<b>30.694.687.919</b>	<b>30.696.045.025</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Lãi vay và lãi chậm nộp Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (Thuyết minh 13)	18.614.876.075	18.614.876.075
- Ông Trần Minh Thái	901.636.000	901.636.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	904.344.798	709.694.798
	<b>20.420.856.873</b>	<b>20.226.206.873</b>

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>237.350.000.000</b>	<b>1.206.406.025</b>	<b>60.807.812.694</b>	<b>299.364.218.719</b>
Lãi trong năm trước	-	-	54.775.871.652	54.775.871.652
Phân phối lợi nhuận	-	-	(49.297.380.000)	(49.297.380.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>237.350.000.000</b>	<b>1.206.406.025</b>	<b>66.286.304.346</b>	<b>304.842.710.371</b>
Lãi trong năm nay	-	-	52.722.012.241	52.722.012.241
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(65.332.254.330)	(65.332.254.330)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>237.350.000.000</b>	<b>1.206.406.025</b>	<b>53.676.062.257</b>	<b>292.232.468.282</b>

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 06 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 và năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		66.286.304.346
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,67	2.434.504.330
- Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.650 VND)	94,89	62.897.750.000
		<b><u>65.332.254.330</u></b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)	231.105.000.000	97,37	231.105.000.000	97,37
- Các cổ đông khác	6.245.000.000	2,63	6.245.000.000	2,63
	<b><u>237.350.000.000</u></b>	<b><u>100,00</u></b>	<b><u>237.350.000.000</u></b>	<b><u>100,00</u></b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	237.350.000.000	237.350.000.000
- Vốn góp cuối năm	237.350.000.000	237.350.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	62.897.750.000	47.470.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	62.897.750.000	47.470.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	62.897.750.000	47.470.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	62.897.750.000	47.470.000.000
- <b>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.735.000	23.735.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	23.735.000	23.735.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.735.000	23.735.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.735.000	23.735.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.735.000	23.735.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e. Các quỹ của công ty**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.206.406.025	1.206.406.025

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải**36 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê văn phòng làm địa điểm kinh doanh của chi nhánh Cần Thơ tại số 444/39, đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Chi phí thuê là 12.000.000VND/năm.

Công ty thuê mặt bằng làm kho bãi để xe và các máy móc xây dựng tại khu phố Hiệp Thắng, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Chi phí thuê là 170.660.000 VND/năm.

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	94.611.823.644	89.987.645.305
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.322.151.781	7.256.805.495
- <i>Doanh thu vận chuyển</i>	4.967.837.000	4.674.291.535
- <i>Doanh thu cho thuê tài sản</i>	6.354.314.781	2.582.513.960
	<b><u>105.933.975.425</u></b>	<b><u>97.244.450.800</u></b>

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	91.024.347.108	85.183.107.425
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.329.671.058	11.399.500.378
- <i>Giá vốn dịch vụ vận chuyển</i>	5.307.183.735	5.906.493.016
- <i>Giá vốn dịch vụ cho thuê tài sản</i>	7.022.487.323	5.493.007.362
	<b><u>103.354.018.166</u></b>	<b><u>96.582.607.803</u></b>

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.609.970.045	6.241.809.340
Cổ tức, lợi nhuận được chia	73.496.285.321	91.486.987.410
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	4.585.000
	<b><u>83.106.255.366</u></b>	<b><u>97.733.381.750</u></b>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	11.990.175
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	27.124.000	5.600.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	1.156.162.948	667.461.030
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.411.721.466	837.494.685
	<b><u>2.595.008.414</u></b>	<b><u>1.522.545.890</u></b>

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải**36 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.073.764.925	1.289.783.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.560.797	550.604.510
	<b><u>1.243.325.722</u></b>	<b><u>1.840.388.444</u></b>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.064.800.555	6.553.454.236
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	97.073.636	47.892.426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.035.923.660	972.144.444
Thuế, phí, và lệ phí	5.025.850	5.035.750
Chi phí dự phòng	10.715.477.531	21.702.076.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.122.948.436	12.179.506.968
	<b><u>29.041.249.668</u></b>	<b><u>41.460.109.880</u></b>

**25 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	306.363.636	2.324.545.456
Thu nhập khác	-	235.990.019
	<b><u>306.363.636</u></b>	<b><u>2.560.535.475</u></b>

**26 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	897.209.378
Các khoản bị phạt	390.852.216	459.294.078
Chi phí khác	128.000	340.900
	<b><u>390.980.216</u></b>	<b><u>1.356.844.356</u></b>

**27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	52.722.012.241	54.775.871.652
Các khoản điều chỉnh tăng	390.852.216	459.294.078
- Các khoản phạt	390.852.216	459.294.078
Các khoản điều chỉnh giảm	(73.496.285.321)	(91.486.987.410)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(73.496.285.321)	(91.486.987.410)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(20.383.420.864)	(36.251.821.680)
	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>
	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>

**28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	52.722.012.241	54.775.871.652
Các khoản điều chỉnh:	(2.434.504.330)	(1.827.380.000)
- <i>Quý khen thưởng phúc lợi</i>	(2.434.504.330)	(1.827.380.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	50.287.507.911	52.948.491.652
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	23.735.000	23.735.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.119</b>	<b>2.231</b>

Công ty trích Quý khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 06 năm 2024.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Sản xuất và chế tạo Ô tô Tracimexco - Bắc Kạn	Công ty liên kết
Công ty CP Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư Giao thông vận tải Hà Nội	Công ty liên kết

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

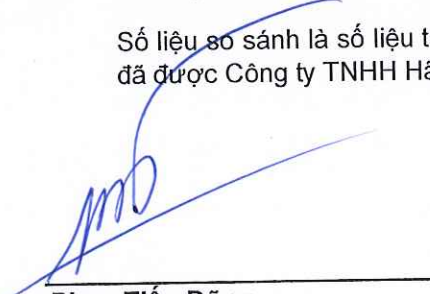
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

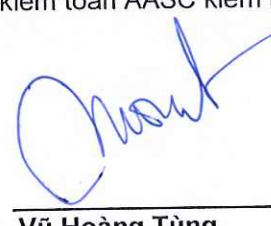
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.794.000.000	1.763.863.636


Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

**31 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

  
**Phan Tiên Dũng**  
 Người lập biểu

  
**Vũ Hoàng Tùng**  
 Kế toán trưởng

  
**Lê Quốc Tuấn**  
 Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2025



**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	153.500.000.000	-	163.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	<b>153.500.000.000</b>	-	<b>163.500.000.000</b>	-

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,2%/năm.

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>12.164.618.173</b>	<b>(12.164.618.173)</b>	<b>12.164.618.173</b>	<b>(8.952.896.707)</b>
- Công ty CP Sản xuất và chế tạo Ô tô Tracimexco - Bắc Kạn (i)	10.364.618.173	(10.364.618.173)	10.364.618.173	(1.800.000.000)
- Công ty CP Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư Giao thông vận tải Hà Nội	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>90.915.382.833</b>	-	<b>90.915.382.833</b>	-
- Công ty TNHH Mitsubishi Motor Việt Nam	75.728.000.000	-	75.728.000.000	-
- Công ty CP Vận tải biển và Dịch vụ Hàng Hải	12.507.382.833	-	12.507.382.833	-
- Công ty CP Ô tô JAC VN	2.680.000.000	-	2.680.000.000	-
	<b>103.080.001.006</b>	<b>(12.164.618.173)</b>	<b>103.080.001.006</b>	<b>(10.752.896.707)</b>

**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(i) Giá gốc là giá trị khoản đầu tư sau khi đánh giá lại tại thời điểm Công ty thực hiện cổ phần hóa ngày 02/02/2015 theo Thông tư 127/2014/TT-BTC - Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty liên kết</b>				
- Công ty CP Sản xuất và chế tạo Ô tô Tracimexco - Bắc Kạn	Km9, phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	42,63	42,63	Sản xuất xe có động cơ, sản xuất gỗ.
- Công ty CP Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư Giao thông vận tải Hà Nội	61 Hàm Long, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	30,00	30,00	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.
<b>Đơn vị khác</b>				
- Công ty TNHH Mitsubishi Motor	243 Trường Sơn, An Bình, TP Hồ Chí Minh	17,60	17,60	Kinh doanh xe ô tô.
- Công ty CP Vận tải biển và Dịch vụ Hàng Hải	34 Nguyễn Thị Nghĩa, quận 1, TP Hồ Chí Minh	17,80	17,80	Hàng hải, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, dịch vụ kho bãi và vận tải nội địa đến khu công nghiệp, khu chế xuất.
- Công ty CP Ô tô JAC VN	Khu phố Đông Ba, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	4,96	4,96	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

**Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	17.896.200.963	33.618.896.204	7.511.350.889	123.071.818	59.149.519.874
Số tăng trong năm	-	7.480.000.000	1.254.272.727	-	8.734.272.727
- Mua trong năm	-	4.980.000.000	1.254.272.727	-	6.234.272.727
- Tặng khác (*)	-	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
Số giảm trong năm	-	-	(1.167.318.182)	-	(1.167.318.182)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.167.318.182)	-	(1.167.318.182)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>17.896.200.963</b>	<b>41.098.896.204</b>	<b>7.598.305.434</b>	<b>123.071.818</b>	<b>66.716.474.419</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	11.153.711.110	22.869.158.966	4.534.649.642	92.600.606	38.650.120.324
Số tăng trong năm	718.138.224	2.558.345.698	651.755.336	10.754.544	3.938.993.802
- Khấu hao trong năm	718.138.224	2.558.345.698	651.755.336	10.754.544	3.938.993.802
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.167.318.182)	-	(1.167.318.182)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.871.849.334</b>	<b>25.427.504.664</b>	<b>4.019.086.796</b>	<b>103.355.150</b>	<b>41.421.795.944</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	6.742.489.853	10.749.737.238	2.976.701.247	30.471.212	20.499.399.550
Tại ngày cuối năm	<b>6.024.351.629</b>	<b>15.671.391.540</b>	<b>3.579.218.638</b>	<b>19.716.668</b>	<b>25.294.678.475</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.412.807.726 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 19.447.451.855 VND.

(\*) Điều chuyển từ Hàng tồn kho vào Tài sản cố định hữu hình để cho thuê.

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải**  
36 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Phụ lục 03 : VAY**

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị VND		Tăng VND		Giảm VND	Giá trị VND
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn (1)	2.260.708.216		-	-		2.260.708.216
(Vay cá nhân)	<b>2.260.708.216</b>		-	-		<b>2.260.708.216</b>
<b>b. Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn (2)	23.742.701.791		1.102.415.151	-		24.845.116.942
(Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định)	<b>23.742.701.791</b>		<b>1.102.415.151</b>	-		<b>24.845.116.942</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

- (1) Khoản vay cá nhân không tính lãi với thời hạn vay 01 năm theo hợp đồng vay với các cá nhân và các phụ lục gia hạn. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.
- (2) Khoản vay ODA của Chính phủ Thái Lan cho dự án dây chuyền máy nghiền sàng đá tại mỏ đá Cam Tân, Nha Trang với phương thức đảm bảo là tín chấp theo Hợp đồng tín dụng đầu tư xây dựng cơ bản ngày 17/01/1996, số tiền vay 32.490.868 THB, lãi suất 3,3%/năm, trong đó lãi vay trả nước ngoài là 3%/năm, phí ngân hàng 0,3%/năm. Tổng chi phí lãi vay và lãi chậm nộp phải trả tính đến ngày 31/12/2024 theo thông báo của Ngân hàng là 59.983.578,41 THB (tương đương 45.868.242.739 VND), Công ty đã ghi nhận một phần chi phí này cho giai đoạn từ khi phát sinh đến ngày 31/03/2014 (thời điểm cổ phần hóa) với số tiền 18.614.876.075 VND (Thuyết minh 16). Giai đoạn từ 31/03/2014 đến nay, Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ phải trả tiếp theo do đang đệ trình phương án xử lý nợ với Bộ Tài chính tại ngày lập Báo cáo tài chính.

**Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	141.423.273	215.964.721	215.964.721	-	141.423.273
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.047.540	65.551.200	65.551.200	-	1.047.540
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	140.478.883	-	-	-	140.478.883	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	273.727.546	-	-	-	273.727.546	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	117.529.191	345.844.688	293.749.067	-	169.624.812
- Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	89.392.777	56.632.262	56.632.262	-	89.392.777
	<b>414.206.429</b>	<b>349.392.781</b>	<b>688.992.871</b>	<b>636.897.250</b>	<b>414.206.429</b>	<b>401.488.402</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

